UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1820 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 15 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Quan Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 31/01/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 487/TTr-STNMT ngày 13/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 108/BC-STNMT ngày 13/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Quan Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Quan Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**92.662,44**
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.496,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.661,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.504,54

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**9,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**9,14**
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,13

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**0,5**
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,5

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: *Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Quan Sơn.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Quan Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC129.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1820 /QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn	Trung Xuân	Trung Thượng	Trung Tiến	Trung Hạ	Sơn Hà	Tam Thanh	Sơn Thủy	Na Mèo	Sơn Lư	Tam Lư	Sơn Điện	Mường Mìn
1	*Đất nông nghiệp*	*NNP*	*82.496,39*	*744,74*	*4.338,34*	*5.101,24*	*3.759,31*	*3.232,69*	*8.557,33*	*9.366,22*	*11.506,81*	*11.152,14*	*4.048,71*	*4.326,73*	*8.547,10*	*7.815,03*
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.206,74	14,13	83,07	50,49	84,79	131,59	83,06	114,01	133,01	126,02	50,81	92,18	126,41	117,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.103,17	14,13	38,62	43,21	77,08	121,87	80,75	111,72	123,59	121,96	50,81	90,07	114,10	115,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,87	8,92	37,90	11,28	9,10	30,36	5,03	23,46	31,28	60,41	23,59	34,79	39,12	14,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	977,47	15,32	41,27	11,66	24,02	26,71	34,10	126,28	104,56	91,39	65,29	75,26	271,66	89,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.437,49	501,40	2.254,35	1.059,05	1.602,05	947,02	3.077,31	5.622,85	5.701,89	6.572,52	260,34	1.305,48	4.360,15	3.173,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.472,20	203,89	1.920,47	3.966,46	2.034,21	2.089,09	5.351,34	3.474,86	5.523,15	4.293,50	3.641,66	2.815,59	3.743,85	4.414,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,62	1,08	1,28	2,30	5,14	7,92	6,49	4,76	12,92	8,30	7,02	3,43	5,91	6,07
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	*Đất phi nông nghiệp*	*PNN*	*2.661,51*	*85,94*	*167,97*	*171,66*	*141,04*	*220,69*	*160,99*	*202,01*	*286,92*	*367,98*	*178,79*	*187,53*	*299,51*	*190,48*
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,90	1,63					1,52	4,34		4,95				0,46
2.2	Đất an ninh	CAN	1,78	0,25									1,53			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,54	0,12				0,10				0,21				0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	55,37	1,94	3,88	0,53	0,20	11,35	0,54	0,20	3,30	17,48	10,37	0,92	4,33	0,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	690,22	28,46	38,97	43,11	37,33	58,54	51,79	41,86	72,48	90,36	47,22	43,89	76,03	60,18
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,84									0,42	0,42			
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	347,10		20,44	20,48	13,73	71,17	18,68	25,74	30,70	34,13	21,94	22,86	42,10	25,13
2.14	Đất ở đô thị	ODT	11,36	11,36												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,45	2,82	0,54	0,29	0,41	0,59	0,39	0,37	0,91	0,72	0,33	1,19	0,67	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,86	0,34			0,52					0,60	0,05		0,35	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	226,80	0,54	22,02	14,87	18,47	14,75	18,57	35,65	26,74	29,61	2,13	18,72	12,74	11,99
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,20										4,20			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.299,09	38,48	82,12	92,38	70,38	64,19	69,50	93,85	152,79	189,50	90,60	99,95	163,29	92,06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	*Đất chưa sử dụng*	*CSD*	*7.504,54*	*13,63*	*402,08*	*344,95*	*165,06*	*19,62*	*178,05*	*356,14*	*1.364,06*	*1.224,04*	*329,74*	*1.661,43*	*598,73*	*915,01*

Phụ biểu số 02:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1820 /QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn	Trung Xuân	Trung Thượng	Trung Tiến	Trung Hạ	Sơn Hà	Tam Thanh	Sơn Thủy	Na Mèo	Sơn Lư	Tam Lư	Sơn Điện	Mường Mìn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9,01	0,12				3,10				0,08	3,70	0,90	1,00	0,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,08					3,00				0,08				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,90					0,10					3,70	0,10	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,03	0,12										0,80		0,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT														

Phụ biểu số 03:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 15/ 5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn	Trung Xuân	Trung Thượng	Trung Tiến	Trung Hạ	Sơn Hà	Tam Thanh	Sơn Thủy	Na Mèo	Sơn Lư	Tam Lư	Sơn Điệu	Mường Mìn
1	*Đất nông nghiệp*	*NNP*	*9,01*	*0,12*				*3,1*				*0,08*	*3,7*	*0,9*	*1*	*0,11*
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,08					3				0,08				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,9					0,1					3,7	0,1	1	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,03	0,12										0,8		0,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	*Đất phi nông nghiệp*	*PNN*	*0,13*									*0,13*				
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,07									0,07				
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,06									0,06				
2.14	Đất ở đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trng, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019, HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 4820/QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn	Trung Xuân	Trung Thượng	Trung Tiến	Trung Hạ	Sơn Hà	Tam Thanh	Sơn Thủy	Na Mèo	Sơn Lư	Tam Lư	Sơn Điện	Mường Mìn
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,50									0,50				
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT														
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50									0,50				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
HUYỆN QUAN SƠN

(Kèm theo Quyết định số :1880 -/QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh

TT	Hạng Mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***		
1	Sân vận động xã Tam Lư	0,90	Xã Tam Lư
2	Xây dựng chùa Viêng Quang	4,20	Xã Sơn Lư
II	***Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất***		
1	Xây dựng nhà máy chế biến nguyên liệu Ngọc Sơn tại xã Trung Hạ	3,00	Xã Trung Hạ
2	Xây dựng cửa hàng xăng dầu tại xã Trung Hạ	0,10	Xã Trung Hạ
3	Nhà máy chế biến lâm sản tại xã Sơn Điện	1,00	Xã Sơn Điện
4	Xây dựng cửa hàng xăng dầu thị trấn Quan Sơn	0,12	Thị trấn Quan Sơn
5	Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Mường Mìn	0,11	Xã Mường Mìn
6	Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã tại xã Na Mèo	0,14	Xã Na Mèo
7	Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Na Mèo	0,07	Xã Mường Mìn